

Thông kê các vụ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa Việt Nam

Lists of safeguard cases against Vietnam goods

Thời gian cập nhật/ Lastest update: 03/7/2026

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI
 Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm	STT/ Year	Số No.	Sản phẩm bị kiến	Investigated product	Mã HS/HS Code	Nước khởi kiến/	Tiến trình vụ kiện/Investigation period						Ghi chú/Note	
							Ngày khởi kiến/Initiated date	QĐ tạm thời/Provisional measure			QĐ chính thức/Final measure			
								Ngày áp dụng/Date	Mức áp dụng/Duty	Thời hạn áp dụng/Time	Ngày áp dụng/Date	Mức áp dụng/Duty		Thời hạn áp dụng/Time
2026		74	Thanh nhôm định hình	Aluminium Extrusions	7604.21.00 00B, 7604.29.09 00F	New Zealand	28/05/2026							
2026		73	Lốp xe ô tô	Motor car pneumatic tyres	4011 10 000 3, 4011 10 000 9, 4011 20 100 0, 4011 20 900 0, 8708 70 500 9, 8708 70 990 9;	Liên minh Kinh tế Á – Âu (EAEU)	07/05/2026							
2026		72	Một số sản phẩm Gỗ	Wood Goods	9403.40.00.10; 9403.50.00.90; 9403.60.10.10; 9403.60.10.31; 9403.60.10.39; 9403.60.10.60; 9403.60.10.91; 4409.29.10.00; 4409.29.90.41; 4409.29.90.49; 4418.74.00.00; 4418.75.00.10; 4418.75.00.90; 4418.79.00.00.	Canada	21/04/2026							
2026		71	Thép điện định hướng dạng hạt	Grain-oriented electrical steel	722511, 722611, 850490.	Liên minh châu Âu/ EU	27/03/2026							
2026		70	Gạo	Rice	1006.10; 1006.20; 1006.30; 1006.40	Philippines	24/03/2026							
2026		69	Rau củ đông lạnh và đóng hộp	Vegetable Goods	0710.21; 0710.22; 0710.40; 0710.80; 0710.90; 2005.40; 2005.51; 2005.59; 2005.80; 2005.99.	Canada	16/03/2026							
2026		68	Gạch ốp lát	Ceramic Tiles	690722 và 690723	Philippines	05/02/2026							
2026		67	Thép kết cấu chế tạo	Fabricated Structural Steel	7308100001, 7308900052,	Australia	23/01/2026							
2025		66	Bề mặt thạch anh	Quartz surface products	6810.99.0020, 6810.99.0040, 7020.00.6000	Hoa Kỳ/US	17/11/2025				05/05/2026	Áp dụng hạn ngạch thuế quan trong 4 năm		
2025		65	Thép cây	Rebar	7214.20.00 và 7214.99.10	Vương quốc Anh/ British	11/10/2025				01/01/2026	Thép cây Việt Nam phải sử dụng chung "Hạn ngạch còn dư" với các nước khác, với mức trần 20%/quốc gia/quý (khoảng 4.703 – 4.755 tấn/quý được miễn thuế), phần vượt hạn ngạch sẽ chịu thuế 25%.	1/1/2026 - 30/6/2026	Ngày 10/11/2025, Anh khởi xướng rà soát hạn ngạch thuế quan trong khuôn khô biện pháp tự vệ thép sẽ hết hạn vào tháng 6/2026. Kết quả rà soát xác định lượng xuất khẩu thép cây của Việt Nam sang Anh trong giai đoạn 01/10/2024 – 30/09/2025 chiếm 5,53% tổng lượng nhập khẩu – vượt ngưỡng 3% mà WTO quy định để các nước đang phát triển được miễn trừ. Do đó, Anh đã chấm dứt cơ chế miễn trừ đối với Việt Nam. Từ ngày 01/01/2026, thép cây Việt Nam phải sử dụng chung "Hạn ngạch còn dư" với các nước khác, với mức trần 20%/quốc gia/quý (khoảng 4.703 – 4.755 tấn/quý được miễn thuế), phần vượt hạn ngạch sẽ chịu thuế 25%. Ngày 05/01/2026, kết luận rà soát hạn ngạch thuế quan (TRQ) với sản phẩm Việt Nam

2025	64	Phôi thép/ Thép bán thành phẩm từ sắt hoặc thép không hợp kim	Billets/ Semi- finished products of iron or non-alloy steel	HS 7207	Ai Cập/Egypt	09/10/2025				04/02/2026	Áp dụng mức thuế hỗn hợp (% trị giá hàng và thuế tối thiểu) trong 03 giai đoạn (từ 02/4/2026 đến 13/9/2026) như sau: Giai đoạn 02/4/2026 - 13/9/2026 mức 13,12% và tối thiểu 70 USD/tấn; Giai đoạn 02/4/2026 - 13/9/2027 mức 12% và tối thiểu 64 USD/tấn; Giai đoạn 14/9/2027 - 13/9/2028 mức 11% và tối thiểu 59 USD/tấn		
2025	63	Một số sản phẩm thép - thép cuộn cán nguội, thép phủ màu, thép phủ mạ, thép cuộn cán nóng	Cold Rolled Coil - CRC, Galvanized Steel - HDG/GI, Pre-painted Steel - PPGI, Hot Rolled Flat Steel - HRC	720915, 720916, 720917, 720918, 720925, 720926, 720927, 720928, 720990, 721123, 721129, 721190, 722692; 721041, 721049, 721230, 721250, 722592, 722699; 721070, 721090, 721240, 721260 và 722599	Ai Cập/Egypt	09/10/2025				04/02/2026	- Đối với thép cán nguội (CRC): từ 2/4/2026 - 13/9/2026 mức 13,7% theo giá CIF (tối thiểu 83 USD/tấn); từ 14/9/2026 - 13/9/2027 mức 13% giá trị CIF (mức tối thiểu 79 USD/tấn); từ 14/9/2027 - 13/9/2028 mức 12,5% giá trị CIF (mức tối thiểu 76 USD/tấn). - Đối với thép mạ (HDG/GI): từ 2/4/2026 - 13/9/2026 mức 14% giá trị CIF (mức tối thiểu 93 USD/tấn); từ 14/9/2026 - 13/9/2027 mức 13,5% giá trị CIF (mức tối thiểu 90 USD/tấn); từ 14/9/2027 - 13/9/2028 mức 13% giá trị CIF (mức tối thiểu 86 USD/tấn). - Đối với thép phủ màu (PPGI): từ 2/4/2026 - 13/9/2026 mức 14,5% giá trị CIF (mức tối thiểu 122 USD/tấn); từ 14/9/2026 - 13/9/2027 mức 14% giá trị CIF (mức tối thiểu 118 USD/tấn); từ 14/9/2027 - 13/9/2028 mức 13,5% giá trị CIF (mức tối thiểu 114 USD/tấn).		
2025	62	Nhựa polypropylene	Polypropylene	3902.10.30.001 3902.10.30.090 3902.10.40.001 3902.10.40.090; 3902.10.90.001 3902.10.90.090 3902.30.30.001 3902.30.30.090 3902.30.90.001 3902.30.90.090 và 3902.90.90.000.	Thái Lan/Thailand	29/08/2025							
2025	61	Thép cán nóng	Hot Rolled Flat Steel	7208.10, 7208.25, 7208.26, 7208.27, 7208.36, 7208.37, 7208.38, 7208.39, 7208.40, 7208.51, 7208.52, 7208.53, 7208.54, 7208.90, 7211.14, 7211.19, 7225.30, 7225.40, 7226.91, 7226.990010.	Ai Cập/Egypt	22/4/2025				04/02/2026	Áp dụng thuế theo tỷ lệ % giá trị hàng hóa (ad valorem) kết hợp mức thuế tối thiểu, giảm dần theo lộ trình 3 năm như sau: Từ 2/4/2026 - 13/9/2026 ở mức 13,6% và tối thiểu 76 USD/tấn; Từ 14/9/2026 - 13/9/2027 mức 13,5% và tối thiểu 75 USD/tấn; Từ 14/9/2027 - 13/9/2028 mức 13,4% và tối thiểu 74 USD/tấn.		
2025	60	Bìa carton gợn sóng	Corrugating medium	4805.19.10, 4805.19.90 và 4805.12.00	Philippines	11/02/2025							
2025	59	Thép cuộn chống ăn mòn	Corrosion resistant steel coil	7210.61.20, 7210.61.30, 7225.92.25 và 7225.92.35	Nam Phi / South Africa	17/01/2025							Ngày 25/06/2026: Kết luận cuối cùng điều tra tự vệ, Việt Nam được loại trừ khỏi danh sách áp dụng
2024	58	Thép cán phẳng hợp kim và không hợp kim	Non-Alloy and Alloy Steel Flat Products	7208, 7209, 7210, 7211, 7225, 7226	Ấn Độ / India	19/12/2024	21/04/2025	12%					

2024	57	Hộp kim mangan và silicon	Manganese and silicon-based alloying elements	28.04.69.00; 72.02.11.20; 72.02.11.80; 72.02.19.00; 72.02.21.00; 72.02.29.10; 72.02.29.90; 72.02.30.00; 72.02.99.30; 72.02.99.80.30;	EU	19/12/2024						Ngày 25/11/2025 Áp dụng biện pháp tự vệ. Sản phẩm của Việt Nam được loại trừ khỏi danh sách áp dụng.
2024	56	Xi măng	Cement	2523.2990 và 2523.9000	Philippines	28/10/2024			15/12/2025	Năm 1: PHP14.00/túi 40kg hoặc PHP 349.00/mét		
2024	55	Vải bạt tarpaulin	Plastic Tarpaulin Products	ex3921.90.90; ex3926.90.90; ex6306.12.00	Indonesia	18/9/2024						
2024	54	Hạt nhựa polyethylene mật độ thấp tuyến tính	Low Linear Density Polyethylene - LLDPE	3901.10.92	Indonesia	09/09/2024						
2024	53	Xơ sợi staple nhân tạo từ polyeste	Fine Denier Polyester Staple Fiber	5503.20.0025	Hoa Kỳ/US	28/2/2024			11/09/2024	Hạn ngạch nhập khẩu ở mức 0 trong năm đầu tiên và tăng thêm một triệu pound trong mỗi ba năm tiếp theo.	4 năm từ ngày 23/11/2024	
2023	52	Sợi làm từ bông	Cotton yam	5204.11.10, 5204.19.00, 5204.20.00, 5205.11.00, 5205.12.00, 5205.21.00, 5205.22.00, 5205.24.00, 5205.26.00, 5205.32.00, 5205.41.00, 5205.42.00, 5205.43.00, 5205.47.00, 5208.21.00, 5208.22.00, 5208.31.90, 5208.33.00, 5208.41.90, 5208.42.10, 5208.42.90, 5208.43.00, 5208.52.10, 5208.59.20,	Indonesia	27/10/2023						29/03/2025: Ủy ban Tự vệ của Indonesia (KPPPI) ban hành kết luận cuối cùng, đề xuất Chính phủ Indonesia áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức thuế tuyệt đối, với mức thuế cụ thể như sau: - Năm thứ 1: thuế 13.419 rupiah/kg - Năm thứ 2: thuế 12.614 rupiah/kg - Năm thứ 3: thuế 11.809 rupiah/kg 10/01/2026: Quyết định áp dụng thuế tự vệ khác biệt
2023	51	Vải dệt từ bông	Cotton fabric	5208.21.00, 5208.22.00, 5208.31.90, 5208.33.00, 5208.41.90, 5208.42.10, 5208.42.90, 5208.43.00, 5208.52.10, 5208.59.20,	Indonesia	27/10/2023			31/12/2025	- Năm thứ 1: 3.000-3.300 Rp/mét - Năm thứ 2: 2.800-3.100 Rp/mét - Năm thứ 3: 2.600-2.900 Rp/mét		
2023	50	Than cốc	Low Ash Metallurgical Coke	2704 0010, 2704 0020, 2704 0030, 2704 0090	Ấn Độ/ India	30/06/2023						Việt Nam được loại trừ khỏi danh sách áp thuế/ Vietnam is excluded from the list of tax imposition
2023	49	Vỏ bình ga bằng thép	LPG steel cylinders	7311	Philippines	29/03/2023						Ngày 19/8/2024: Chấm dứt điều tra, không áp dụng biện pháp tự vệ do việc gia tăng nhập khẩu không gây thiệt hại/đe dọa gây thiệt ngại nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp nội địa Philippines
2022	48	Sâm lốp xe đạp, xe gắn máy và mô tô	Inner tubes for bicycles, velocipedes, motorcycles and scooters	4013.20.00.00, 4013.90.00.10 và 4013.90.00.20	Maroc	17/10/2022						
2022	47	Sản phẩm nhựa PVC	PVC Suspension Resins	3904.10.20	Ấn Độ / India	16/09/2022						- Ngày 15/05/2023, DGTR ban hành kết quả cuối cùng, Việt Nam nằm trong danh sách các nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ
2021	46	Gạch men	Ceramic tiles	6907	Ukraine	01/06/2021						
2020	45	Hạt nhựa EPS	Expansible polystyrene	3903.11.10	Indonesia	18/11/2020			12/02/2021	Năm thứ nhất là: 2.452.711 Rp/tấn (tương đương khoảng 170,7 USD/tấn); Năm thứ hai là: 2.428.184 Rp/tấn (tương đương khoảng 169 USD/tấn); Năm thứ ba là: 2.403.902 Rp/tấn (tương đương khoảng 167 USD/tấn).	03 năm từ ngày 24/12/2021	Ngày 22/7/2024: Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPPPI) khởi xướng điều tra gia hạn biện pháp tự vệ Ngày 22/11/2024, KPPPI gia hạn thuế tự vệ thêm 03 năm, với mức thuế và thời gian cụ thể: - 23/12/2024-22/12/2025: 2.352.478 rupiah/MT - 23/12/2025-22/12/2026: 2.328.473 rupiah/MT - 23/12/2026-22/12/2027: 2.304.468 rupiah/MT
2020	44	Giấy bọc thuốc lá	Cigarette Paper & Non-Porous Plug wrap paper	4813.20.00, 4813.90.10, 4813.90.90	Indonesia	26/10/2020			11/09/2021	- Năm thứ nhất: 4.000.000 Rp/tấn (tương đương khoảng 282 USD/tấn) - Năm thứ hai: 3.961.950 Rp/tấn (tương đương khoảng 279 USD/tấn)	02 năm từ ngày 30/11/2021	06/09/2023: Tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ sau rà soát. Mức thuế: Năm 1 (30/11/2023 – 29/11/2024): Rp. 3,923,900/Tấn Năm 2 (30/11/2024 – 29/11/2025): Rp. 3,885,850/Tấn Năm 3 (30/11/2025 – 29/11/2026): Rp. 3,847,800/Tấn

2020	43	Sản phẩm may mặc phụ kiện	Articles of apparel and clothing accessories	6101, 6102, 6103, 6104, 6105, 6106, 6109, 6110, 6111, 6117, 6201, 6202, 6203, 6204, 6205, 6206, 6209, 6214.	Indonesia	10/01/2020				22/10/2021	- Năm 1: 19.260 Rp/sản phẩm (khoảng 1,36 USD/sản phẩm) - 63.000 Rp/sản phẩm (khoảng 4,43 USD/sản phẩm); - Năm 2: 18.297 Rp/sản phẩm (khoảng 1,29 USD/sản phẩm) - 59.850 Rp/sản phẩm (khoảng 4,21 USD/sản phẩm); - Năm 3: 17.382 Rp/sản phẩm (khoảng 1,22 USD/sản phẩm) - 56.858 Rp/sản phẩm (khoảng 4 USD/sản phẩm)	03 năm từ ngày 12/11/2021	Ngày 07/11/2024: Tiến hành điều tra gia hạn biện pháp tự vệ Chấm dứt biện pháp tự vệ sau rà soát cuối kỳ
2020	42	Màng bọc bằng nhôm	Aluminium foil	7607.11.00.000 và 7607.19.00.090	Thái Lan/Thailand	24/9/2020							
2020	41	Hạt nhựa mật độ cao (HDPE) và hạt nhựa mật độ thấp tuyến tính (LLDPE).	High-density polyethylene (HDPE) and linear low-density polyethylene	3901.20.00; 3901.10.12; 3901.10.92; 3901.40.00; 3901.90.90	Philippines	14/09/2020							21/04/2022: Ủy ban thuế Philippines (TC) ban hành kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra (Nhựa mật độ thấp (LLDPE)) 03/06/2022: Bộ Công Thương Philippines (DTI) quyết định không áp dụng biện pháp tự vệ với Hạt nhựa mật độ thấp (LLDPE) Ngày 27/06/2022: Ủy ban Thuế quan Philippines (TC) ra kết luận điều tra cuối cùng, kiến nghị áp thuế tự vệ: 2%, tuy nhiên không áp dụng với Việt Nam do lượng nhập khẩu không đáng kể (Hạt nhựa mật độ cao (HDPE)) Ngày 30/09/2022, Bộ Công Thương Philippines (DTI) quyết định không áp thuế tự vệ đối với Việt Nam (Hạt nhựa mật độ cao (HDPE))
2020	40	Gạch ốp lát	Ceramic Floor and Wall tiles products	6907.21.21, 6907.21.23, 6907.21.91, 6907.21.93, 6907.22.11, 6907.22.13, 6907.22.91, 6907.22.93, 6907.23.11, 6907.23.13, 6907.23.91, 6907.23.93.	Malaysia	11/09/2020							20/01/2021: Chấm dứt điều tra tự vệ do không có sự gia tăng ở ạt hàng nhập khẩu và mối quan hệ nhân quả giữa gia tăng nhập khẩu và thiệt hại.
2020	39	Sản phẩm thép mạ nhôm kẽm dạng tấm, cuộn/Thép mạ nhôm kẽm	Aluminum Zinc (GL) Sheets, Coils and Strips	7210.61.11, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7210.69.11, 7210.69.19, 7210.69.91, 7210.69.99, 7212.50.19, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29, 7212.50.93, 7212.50.94, 7212.50.99.; 7210.41.11, 7210.41.19, 7210.41.91, 7210.41.99, 7210.49.91, 7210.49.99, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.19, 7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.90, 7210.70.91, 7210.70.99, 7210.90.10, 7210.90.90, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99.	Philippines	17/06/2020							24/09/2021: Chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu
2020	38	Sản phẩm thép mạ PPGI và PPGL/Thép phủ màu	Prepainted Galvanized Iron and Prepainted Aluminum Zinc	7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.90, 7210.70.91, 7210.70.99, 7210.90.10, 7210.90.90, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99.	Philippines	17/06/2020							24/09/2021: Chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu
2020	37	Sợi từ polyeste	Staple fibres of polyesters		Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	30/05/2020							Ngày 20/09/2024: DGI gia hạn áp thuế tự vệ thêm 03 năm, với mức thuế và thời gian cụ thể: - 23/9/2024 – 22/9/2025: 0,048 USD/kg - 23/9/2025 – 22/9/2026: 0,044 USD/kg - 23/9/2026 – 22/9/2027: 0,040 USD/kg
2020	36	Nhôm nguyên chất (dạng thỏi, phôi và thanh, dẫy)		760110, 760120 và 760511	Ai Cập/Egypt	16/04/2020							
2019	35	Sản phẩm sợi hỗn hợp và sợi nhân tạo	Yarn of Synthetic or Artificial Staple Fibers	5509.22.00, 5509.32.00, 5509.51.00, 5509.53.00, 5510.12.00, and 5510.90.00	Indonesia	18/09/2019							Ngày 25/04/2022: Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPPI) thông báo tiến hành rà soát biện pháp tự vệ Ngày 26/04/2023: Ban hành kết quả rà soát biện pháp tự vệ, tiếp tục áp thuế thêm 03 năm với mức thuế và thời gian gia hạn cụ thể: - 22/5/2023 – 21/5/2024: Rp 766/Kg - 22/5/2024 – 21/5/2025: Rp 553/Kg - 22/5/2025 – 21/5/2026: Rp 340/Kg
2019	34	Gạo	Rice	(AHTN 2017) Codes 1006.30.30 (glutinous rice), 1006.30.40 (home mali rice), 1006.30.91 (parboiled rice) and 1006.30.99 (other)	Philippines	11/09/2019							Ngày 17/10/2019: Thông báo chấm dứt điều tra, không áp thuế
2019	33	Một số sản phẩm thép hợp kim cán phẳng		7225.91.00; 7225.92.00; 7225.99.00.	Guatemala	06/09/2019							

2014	16	Sợi Filament dàn hồi	Elastic filament yarn	5402.4400, 5004.1100	Ấn Độ/India	28/02/2014							29/9/2014: Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại/ termination for lack of damages
2014	15	Thép tấm không hợp kim (Tôn lạnh)	Non Alloy Hot Rolled Steel Flat	7208.36.00.051, 7208.36.00.052, 7208.36.00.033, 7208.36.00.030	Thái Lan/Thailand	30/01/2014				17/11/2014	Không áp thuế/tax exemption		Việt Nam được loại khỏi danh sách áp thuế do lượng nhập khẩu từ VN < 3%/Vietnam is excluded from the list of tax imposition due to import volumes from Vietnam <3%
2013	14	Sắt GI và PPGI	GI/PPGI Iron	7210; 7212	Philippines	27/09/2013				02/02/2015	Không áp thuế/tax exemption		Vụ việc chấm dứt do không chứng minh được thiệt hại nghiêm trọng/termination for lack of damages
2012	13	Sắt hoặc thép cán không hợp kim (Tôn lạnh)	Non-alloy steel or iron (Cold steel)	7210.61.11.00	Indonesia	19/12/2012				07/07/2014	Năm 1/year 1: Rp 4.998.784/ ton Khoảng 430 USD/tấn/ About 430 USD/ton Năm/year 2: Rp 4.314.161/ton Khoảng 371 USD/tấn/About 371 USD/ton Năm 3/year 3: Rp 3.629.538/ ton Khoảng 312 USD/tấn/ About 312 USD/ton	3 năm	01/06/2015: Việt Nam gửi yêu cầu tham vấn lên WTO, vụ giải quyết tranh chấp DS496/June 1, 2015: Vietnam sent to request for consultations to WTO, dispute settlement cases DS496
2012	12	Thép cán nóng	Hot Rolled Steel Flat	7225.30.90.011, 7225.30.90.012, 7225.30.90.013, 7225.30.90.014, 7225.30.90.021, 7225.30.90.022, 7225.30.90.023, 7225.30.90.024, 7225.30.90.090, 7225.40.90.011, 7225.40.90.012, 7225.40.90.013, 7225.40.90.014, 7225.40.90.021, 7225.40.90.022, 7225.40.90.023, 7225.40.90.024,	Thái Lan/Thailand	27/11/2012	15/3/2013	33,11%	200 ngày	26/8/2013	44,20%	3 năm	Việt Nam được loại khỏi danh sách áp thuế do lượng nhập khẩu từ VN < 3%/Vietnam is excluded from the list of tax imposition due to import volumes from Vietnam <3%
2011	11	Vải dệt	Woven fabrics	5111; 5112; 5208; 5209; 5210; 5211; 5215; 5216; 5407; 5408; 5512; 5513; 5514	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	13/1/2011	13/01/2011	28%	không quá 180 ngày/Maximum of 180 days				
2011	10	Quần áo (Apparel)	Clothes (Apparel)	6101; 6102; 6103; 6104; 6105; 6106; 6107; 6108; 6109; 6110; 6112; 6201; 6202; 6203; 6204; 6205; 6206; 6207; 6208; 6211	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	13/1/2011	13/01/2011	37%	không quá 180 ngày/Maximum of 180 days				
2010	9	Sợi bông	Cotton Yarn Other Than Sewing Thread	5205; 5206	Indonesia	25/06/2010				02/09/2011	Năm 1/year 1: 40.687 Rupiah / 1kg Năm 2/year 2: 38.144 Rupiah / 1kg Năm 3/year 3: 35.601 Rupiah / 1kg	3 năm/3 Years	Thông báo số/Notice number: G/SG/N/8/IDN/4 ngày 17/02/2011 tại WTO/G/SG/N/8/IDN/4 february 17th,2011 at WTO
2009	8	Giấy lớp sóng	Testliner board	4805.2400; 4805.2510 và 4805.2590	Philippines	16/11/2009	05/05/2010	1480 peso/MT		16/9/2010	1342 Peso/MT		29/11/2013: gia hạn áp dụng thêm 03 năm: 1150.6; 1093.07; 1038.42 Peso/MT/ extension of application for 03 years: 1150.6; 1093.07; 1038.42 Peso / MT Việt Nam có xuất trong POI, nhưng sau khi áp thuế 2010 lượng XK đã giảm mạnh/Vietnam has exported in POI, but after tax imposed in 2010, the export volume fell sharply 15/9/2016: gia hạn thêm 4 năm 986, 937, 890, 845 Peso/MT/ extension of application for 04 years: 986, 937, 890, 845 Peso/MT Tháng 01/2026: Chấm dứt điều tra tự vệ, không áp thuế
2009	7	Thép cuộn/tấm/ xé bằng cán nóng	Hot Rolled Coils/Sheets/Strips Steel	7208	Ấn Độ/India	04/09/2009	23/04/2009			12/08/2009	Không áp dụng/don't apply		

2006	6	Giày	Shoes	6402 6403 6404	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	01/05/2006				07/11/2006	Year I: 2.00-3.00%; Year II: 1.90 - 2.85%; Year III: 1.80 - 2.70%	3 năm, đến 11/8/2009/3 years, up to August 11th, 2009	
2006	5	STPP	Sodium Tripolyphosphates - Technical Grade 2835.3100		Philippines	20/2/2006	07/06/2006	14,15 peso/kg	200 ngày/200 days	02/06/2007	Không áp dụng/don't apply		DTI ra quyết định không áp thuế tự vệ chính thức (6/2/2007)/DTI decided not to impose a safeguard duty (February 6, 2007).
2005	4	Xe đạp	Bicycles		Canada	02/10/2005							Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại/ termination for lack of damages
2004	3	Tinh bột sắn	Tapioca Starch		Ấn Độ/India	07/07/2004				05/02/2005	Từ 2/5/2005 đến 1/5/2006/From May 2nd, 2005 to May 1st, 2006: 33% Từ 2/5/2006 đến 1/5/2007/From May 2nd, 2006 to May 1st, 2007: 23% Từ 2/5/2007 đến 1/5/2008: 13%	3 năm/3 Years	
2003	2	Kính nổi	Float Glass		Philippines	16/04/2003				QĐ chính thức/Official decision: Decision of extension: November 6, 2006, 13/10/2003; QĐ gia hạn/Decision of extension: 6/11/2006; QĐ gia hạn/Decision of extension: 2009	1.Kính nổi không màu/Clear float glass 2007: 3,971peso/MT 2008: 3,772peso/MT 2009: 3,583peso/MT 2.Kính nổi phủ màu/Tinted float glass 2007: 5,016peso/MT 2008: 4,765peso/MT 2009: 4,527peso/MT	DTI ra quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ thêm 3 năm (2007-2009) /DTI has decided to extend the application of safeguard measures for 3 years (2007-2009)	Gia hạn thêm 4 năm giai đoạn 2008-2011 với mức thuế 2 peso/kg. Từ 15/10/2012-16/10/2013: 3.043,26 peso/MT đối với sản phẩm kính màu (tinted float glass) và 3.687,22 Peso/MT đối với sản phẩm kính phản quang (clear float glass)/Extending 4 more years in 2008-2011 with tariff of 2 pesos / kg. From October 15, 2012 to October 16, 2013: 3,043.26 pesos / MT for tinted float glass products and 3,687.22 Pesos / MT for clear float glass
2001	1	Gạch ốp lát	Ceramic Floor and Wall Tiles		Philippines	2001				01/12/2005	Năm 2005/year 2005: 2,8peso/MT 2006: 2,45peso/MT 2007: 2,15 peso/MT		